

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 741/2025/DS-ST

Ngày: 22/5/2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hương
- Ông Huỳnh Tiến Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4112/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị Minh T, sinh năm 1990

Thường trú: Chung cư S, Khu phố B, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Vũ Công T, sinh năm 1997 (có mặt)
- Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 2004 (có mặt)

Cùng địa chỉ liên lạc: Đường N, Khu C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. **Bị đơn:** Ông Võ Đức L, sinh năm 1993

Thường trú: xã D, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Cư trú: Tòa nhà chung cư S, đường P, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Vũ Thị Minh T do ông Vũ Công T, bà Nguyễn Thanh T làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 30/6/2023, bà T và ông Võ Đức L có ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức Hưng, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đã giao đủ số tiền vay 265.000.000 đồng cho ông L, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1,5%/tháng. Tuy nhiên, từ khi ký hợp đồng vay tiền trên ông L không thực hiện các cam kết như đã thỏa thuận. Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông L trả tiền nhưng không được hồi đáp. Việc giao nhận tiền vay được thực hiện như sau: bà T chuyển vào tài khoản của ông L số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 29/8/2022. Khi ký hợp đồng vay tiền, bà T có giao thêm tiền mặt cho ông L số tiền 65.000.000 đồng nên ông L mới ký nhận đã nhận đủ số tiền 265.000.000. Ngày 04/8/2023, ông L chuyển khoản số tiền 40.000.000 đồng và ngày 31/12/2024, ông L chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản của bà T. Bà T đã ly hôn từ ngày 31/12/2020 và từ thời điểm đó cho đến nay chưa đăng ký kết hôn.

Bà Vũ Thị Minh T yêu cầu ông Võ Đức L trả cho bà T số tiền vay gốc và tiền lãi tính đến ngày 30/12/2024 là 173.735.000 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2025 cho đến khi vụ án được giải quyết xong theo mức lãi suất 10%/năm, tạm tính đến ngày 31/6/2025 là 8.652.003 đồng, tổng cộng là 182.387.003 đồng.

2. Bị đơn ông Võ Đức L trình bày:

Ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông L chỉ mượn của bà T số tiền 200.000.000 đồng do bà T chuyển khoản vào tài khoản của ông L vào ngày 29/8/2022, không làm giấy tờ vay mượn. Sau đó, do gặp khó khăn nên ông L không trả tiền đúng hạn, ngày 22/01/2023 ông L có chuyển khoản trả số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản của bà T. Ngày 04/6/2023, bà T có sử dụng hình ảnh, thông tin cá nhân của ông L phát tán lên mạng xã hội, tạo sức ép buộc ông L trả tiền. Ngày 30/6/2023, ông L buộc phải ký hợp đồng vay tài sản với bà T tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức Hưng, phường Tân Phong, Quận 7, số tiền 265.000.000 đồng, nhưng ông L không nhận số tiền này. Ông L cũng không nhận tiền mặt 65.000.000 đồng từ bà T. Ngày 04/8/2023, ông L chuyển khoản trả tiếp số tiền 40.000.000 đồng, ngày 31/12/2024, ông L chuyển khoản tiếp số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản của bà T. Bà T đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 812646 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28/6/2021. Ông L không yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất này. Sau này nếu cần ông L sẽ khởi kiện trong vụ kiện khác theo quy định của pháp luật. Từ khi đủ tuổi kết hôn đến nay ông L chưa đăng ký kết hôn.

3. Tại phiên tòa:

3.1 Nguyên đơn bà Vũ Thị Minh T do ông Vũ Công T, bà Nguyễn Thanh T làm đại diện theo ủy quyền xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông L trả số tiền còn nợ tính đến ngày 22/5/2025 là 180.945.000 đồng, trong đó gồm:

Từ ngày 30/6/2023 đến ngày 31/12/2023, nợ gốc là 265.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận 1,5%/tháng là 23.850.000 đồng. Ngày 04/8/2023, ông L đã trả 40.000.000 đồng được trừ vào tiền lãi, số tiền trả lãi còn dư được trừ vào nợ gốc. Số tiền nợ gốc còn nợ lại là 248.850.000 đồng.

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, nợ gốc là 248.850.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm là 24.885.000 đồng. Ngày 31/12/2024, ông L đã trả 100.000.000 đồng được trừ vào tiền lãi và số tiền trả lãi còn dư được trừ vào nợ gốc. Số nợ gốc còn lại là 173.735.000 đồng.

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 22/5/2025, nợ gốc là 173.735.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm là 7.210.000 đồng. Đồng thời, ông L phải chịu tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 23/5/2025 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất 10%/năm.

Nguyên đơn xác định số tiền 265.000.000 đồng cho ông L vay bao gồm số tiền nguyên đơn đã chuyển khoản cho ông L vay vào ngày 29/8/2022 là 200.000.000 đồng, hai bên không lập văn bản về việc cho vay và cũng không thỏa thuận tiền lãi phải trả, nhưng ông L không trả, đến ngày 30/6/2023, nguyên đơn cho ông L vay thêm 65.000.000 đồng tiền mặt nên ông L đã ký nhận đã nhận đủ số tiền vay là 265.000.000 đồng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức Hưng, phường Tân Phong, Quận 7. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 812646 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28/6/2021, bà T không có tranh chấp trong vụ án này.

3.2 Bị đơn ông Võ Đức L xác định ngày 30/6/2025 không nhận số tiền mặt 65.000.000 đồng từ bà T. Việc ông L ký và xác nhận đã nhận đủ số tiền 265.000.000 đồng là do bị sức ép từ việc bà T công bố hình ảnh thông tin cá nhân của ông L lên mạng xã hội và cộng với tiền lãi từ số tiền vay 200.000.000 đồng vào ngày 29/8/2022. Ông L xác định chỉ vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 29/8/2022, đồng ý trả số tiền vay này và đồng ý trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 29/8/2022 đến ngày 30/6/2023, mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 30/6/2023 đến ngày 31/12/2023 và mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/01/2024 cho đến nay. Ngày 22/01/2023 ông L đã trả số tiền 10.000.000 đồng, ngày 04/8/2023, trả tiếp số tiền 40.000.000 đồng và ngày 31/12/2024, trả tiếp 100.000.000 đồng. Do đó, ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông L không yêu cầu bà T phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 812646 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28/6/2021. Sau này nếu cần ông L sẽ khởi kiện trong vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định.

4.2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi. Đối với số tiền vay gốc 65.000.000 đồng do không đủ cơ sở nên không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Vũ Thị Minh T khởi kiện yêu cầu ông Võ Đức L số tiền đã vay và tiền lãi. Bị đơn đang cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[1.2] Theo Quyết định số 796/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, bà T và ông Lê M đã thuận tình ly hôn và xác định tài sản chung không có. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa ông Lê M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 812646 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28/6/2021 do bà T đang giữ, ông L xác định không yêu cầu bà T phải trả lại bản chính và bà T cũng không có tranh chấp đối với giấy chứng nhận này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này, sau này các đương sự có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo Hợp đồng vay tài sản ngày 30/6/2023 có chứng nhận của Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức Hưng, phường Tân Phong, Quận 7, bà T và ông L đã thỏa thuận bà T cho ông L vay số 265.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, việc giao nhận tiền vay được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản, ông L ký và xác nhận đã nhận đủ số tiền vay.

Xét thấy, bà T do ông T, bà T đại diện và ông L đều thừa nhận các bên không giao nhận tiền vay vào ngày 30/6/2023, bà T có chuyển số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của ông L vào ngày 29/8/2022 và ngày 30/6/2023 bà T có đưa thêm cho ông L số tiền mặt là 65.000.000 đồng nên ông L mới ký nhận đã nhận đủ số tiền 265.000.000 đồng. Phía ông L thì cho rằng không có nhận khoản tiền mặt nào của bà T, bà T chỉ chuyển khoản cho ông L số tiền 200.000.000 đồng. Việc ông L ký nhận đã nhận đủ tiền do bà T sử dụng hình ảnh, thông tin cá nhân của ông L phát tán lên mạng xã hội, tạo sức ép buộc ông L trả tiền nên ông L mới ký nhận như tại hợp đồng công chứng.

Xét thấy, theo nội dung tại Hợp đồng vay tiền ngày 30/6/2023 thì việc giao nhận số tiền vay được thực hiện bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản. Bà T chuyển toàn bộ số tiền vay vào tài khoản của ông L. Hai bên đương sự đều thừa nhận ngày 29/8/2022, trước khi ký hợp đồng vay tiền tại Phòng Công chứng thì bà T chuyển vào tài khoản của ông L số tiền 200.000.000 đồng. Bà T cho rằng có giao tiền mặt 65.000.000 đồng cho ông L nhưng ông L không thừa nhận và bà T cũng không cấp được chứng cứ chứng minh việc giao nhận tiền mặt. Hơn nữa, nếu bà T có giao thêm cho ông L số tiền mặt 65.000.000 đồng thì không thể nào lại ghi nội dung “số tiền cho

vay được chuyển khoản toàn bộ vào tài khoản của bên vay”. Như vậy, xét thấy có cơ sở xác định vào ngày 30/6/2023, ông L chỉ nhận của bà T số tiền 200.000.000 đồng, không phải 265.000.000 đồng như thể hiện tại nội dung hợp đồng vay tiền.

Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: *Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn... Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả ...*

Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác... 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất ... thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*

Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: *Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.*

Đối chiếu với các quy định của pháp luật nêu trên, đến hạn trả tiền, ông L không trả nên bà T khởi kiện yêu cầu ông L trả nợ gốc và tiền lãi là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngày 29/8/2022, bà T chuyển tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của ông L, các đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là vay có lãi. Tuy nhiên, ông L đồng ý trả tiền lãi trên số tiền vay 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm trong khoảng thời gian từ ngày 29/8/2022 đến ngày 30/6/2023 là 16.666.667 đồng, số tiền 10.000.000 đồng mà ông L chuyển cho bà T vào ngày 29/8/2022 được trừ vào số tiền lãi khoảng thời gian này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Số tiền lãi tính từ ngày 29/8/2022 đến ngày 30/6/2023 trên số nợ gốc 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm là 16.666.667 đồng, ngày 22/01/2023 ông L đã trả 10.000.000 đồng được trừ vào tiền lãi, như vậy, ông L còn nợ số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 6.666.667 đồng.

Số tiền lãi từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023 trên số tiền vay gốc 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 1,5%/tháng là 18.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả trên số tiền lãi 6.666.667 đồng theo mức lãi suất 10%/năm là 333.333 đồng, tổng số tiền lãi ông L còn nợ bà T là 25.000.000 đồng. Ngày 04/8/2023, ông L chuyển khoản trả tiếp số tiền 40.000.000 đồng được trừ vào tiền lãi, số tiền còn dư là 15.000.000 đồng được trừ vào nợ gốc, như vậy, ông L còn nợ bà T số tiền vay gốc là 185.000.000 đồng.

Bà T chỉ yêu cầu ông L trả tiền lãi từ ngày 01/01/2024 đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho ông L nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Số tiền lãi từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 trên số tiền vay gốc 185.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm là 18.500.000 đồng. Ngày 31/12/2024, ông L đã trả 100.000.000 đồng, như vậy, ông L còn nợ số nợ gốc là 103.500.000 đồng.

Số tiền lãi từ ngày 01/01/2025 đến ngày 22/5/20225 trên số nợ gốc 103.500.000 đồng, theo mức lãi suất 10%/năm là 4.082.500 đồng.

Như vậy, tổng nợ gốc và lãi mà ông L chưa trả bà T là 107.582.500 đồng. Bà T yêu cầu ông L trả số tiền tổng cộng là 180.945.000 đồng là vượt quá nghĩa vụ của ông L, số tiền vượt quá là 73.362.500 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà T và bà T phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Minh T.

Buộc ông Võ Đức L có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị Minh T số tiền nợ là 107.582.500 (Một trăm lẻ bảy triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Minh T yêu cầu ông Võ Đức L trả số tiền nợ gốc và lãi vượt quá là 73.362.500 (Bảy mươi ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

3. Kể từ ngày 23/5/2025 cho đến khi thi hành án xong, ông Võ Đức L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Đức L phải chịu là 5.379.125 (Năm triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng.

Bà Vũ Thị Minh T phải chịu là 3.668.125 (Ba triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.140.340 (Tám triệu một trăm bốn mươi nghìn ba trăm bốn mươi) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0079442 ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Vũ Thị Minh T

được nhận lại 4.472.215 (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm mười lăm) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị Minh T, ông Võ Đức L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Dương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Châu